

第14课:你看过那个电影吗?

Bài 14: Bạn đã từng xem phim đó chưa?





yǒu yìsi

有意思

1

suīrán

虽然

2

dànshì

但是

3

cì

次

4

wánr

玩儿

5

qíng

晴

6

bǎi

百

LIVEWORKSHEETS

IV. BÀI KHÓA

课文 Kèwén



课文 1: 在教室

14-1



Nǐ kàn guo nà ge diànyǐng méi yǒu?

A: 你看过那个电影没有?

Méi kàn guo, tīngshuō hěn yǒu yìsi.

B: 没看过, 听说很有意思。

Nà wǒmen xià ge xīngqī yìqǐ qù kàn ba?

A: 那我们下个星期一起去看吧?

Kěyǐ, dànshì wǒ nǚ péngyou yě xiǎng qù.

B: 可以, 但是我女朋友也想去。



课文 1: 在教室

14-1



A: 你看过那个电影没有?

B: 没看过, 听说很有意思。

A: 那我们下个星期一起去看吧?

B: 可以, 但是我女朋友也想去。



课文 1: 在教室



A: Bạn đã từng xem bộ phim đó chưa?

B: Chưa từng xem, nghe nói rất thú vị.

A: Vậy tuần sau chúng ta cùng đi xem nhé?

B: Được, nhưng bạn gái tôi cũng muốn đi.



课文 2: 在办公室

14-2



Tīngshuō nǐ qù guo Zhōngguó, hái xiǎng qù ma?

A: 听说你去过中国，还想去吗？

Wǒ suīrán qù guo hǎo jǐ cì,

B: 我虽然去过好几次，

dàn shì hái xiǎng zài qù wánr wánr.

但是还想再去玩儿玩儿。

Nà wǒmen yìqǐ qù ba.

A: 那我们一起去吧。

Hǎo a, dào shíhòu wǒ gěi nǐ dǎ diànhuà.

B: 好啊，到时候我给你打电话。

课文 2: 在办公室

14-2



A: 听说你去过中国, 还想去吗?

B: 我虽然去过好几次,
但是还想再去玩儿玩儿。

A: 那我们一起去吧。

B: 好啊, 到时候我给你打电话。



课文 2: 在办公室

14-2



A: Nghe nói bạn đã từng đi Trung Quốc rồi, còn muốn đi nữa không?

B: Tuy tôi đã đi mấy lần rồi, nhưng vẫn muốn đi chơi nữa.

A: Vậy chúng ta cùng đi nhé.

B: Được thôi, đến lúc đó tôi sẽ gọi cho bạn.



课文 3: 在房间

14-3



Míng tiān tiān qì zěn me yàng?
A: 明天天气怎么样?

Suī rán shì qíng tiān, dàn shì hěn lěng.
B: 虽然是晴天，但是很冷。

Nà hái néng qù pǎo bù ma?
A: 那还能去跑步吗?

Kě yǐ, dàn shì nǐ zì jǐ qù ba,
B: 可以，但是你自己去吧，
wǒ hái yǒu hěn duō shì qing yào zuò.
我还有很多事情要做。

课文 3: 在房间

14-3

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 明天天气怎么样?

B: 虽然是晴天, 但是很冷。

A: 那还能去跑步吗?

B: 可以, 但是你自己去吧,

我还有很多事情要做。



课文 3: 在房间

14-3



A: Ngày mai thời tiết thế nào?

B: Tuy là trời nắng, nhưng rất lạnh.

A: Vậy còn có thể đi chạy bộ được không?

B: Có thể, nhưng bạn đi một mình nhé,
tôi còn rất nhiều việc phải làm.



课文 4: 在商店

14-4



Nǐ zài zhè ge shāngdiàn mǎi guo dōngxi méi yǒu?

A: 你在这个商店买过东西没有?

Mǎi guo yí cì, zhèr de dōngxi hái kě yǐ jiù shì bù piányi.

B: 买过一次, 这儿的東西还可以, 就是不便宜。

Wǒ xǐ huān zhè jiàn yīfu, dànshì juéde yǒu diǎnr guì.

A: 我喜歡这件衣服, 但是觉得有点儿贵。

Liǎng bǎi kuài hái kě yǐ, xǐ huān jiù mǎi ba.

B: 两百块还可以, 喜欢就买吧。



课文 4: 在商店

14-4



A: 你在这个商店买过东西没有?

B: 买过一次, 这儿的東西还可以, 就是不便宜。

A: 我喜欢这件衣服, 但是觉得有点儿贵。

B: 两百块还可以, 喜欢就买吧。



课文 4: 在商店

14-4



A: Bạn đã từng mua đồ ở cửa hàng này chưa?

B: Đã từng mua một lần rồi, đồ ở đây cũng được, chỉ là không rẻ.

A: Mình thích bộ quần áo này, nhưng cảm thấy hơi đắt.

B: Hai trăm tệ cũng được mà, thích thì mua đi.